

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 590/TTr- STC ngày 19 tháng 11 năm 2009,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô và một số quy định tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hoá thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước, các chương trình mục tiêu. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hoá thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hoá ngoài các trường hợp nêu trên.

*(Có phụ lục chi tiết mức cước kèm theo)*

**Điều 2.** Cước vận tải hàng hoá bằng ô tô quy định tại Điều 1 đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Giao thông Vận tải; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2009 của UBND tỉnh về quy định cước vận tải hàng hoá bằng ô tô./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, CVK, KTTH, Hồ Hải 60 bản.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**  
(Đã ký)

**Nguyễn Ngọc Toa**

**Phụ lục**  
**Biểu cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô và**  
**một số quy định về tính cước vận chuyển hàng hoá bằng ô tô**  
*(Kèm theo Quyết định số 3271/QĐ-UBND ngày 02/12/2009 của UBND tỉnh)*

**I. BIỂU CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG ÔTÔ**

**1. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 1**

Hàng bậc 1 bao gồm: đất, cát, sỏi, đá xay, gạch các loại.

Cự ly	Loại đường					
	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại ĐBX
1	10.321	12.282	18.054	26.179	37.981	53.173
2	5.713	6.798	9.994	14.491	21.025	29.435
3	4.111	4.891	7.190	10.423	15.127	21.178
4	3.364	4.004	5.884	8.531	12.378	17.329
5	2.949	3.510	5.158	7.479	10.852	15.192
6	2.665	3.171	4.661	6.760	9.809	13.732
7	2.457	2.923	4.298	6.231	9.042	12.659
8	2.295	2.730	4.015	5.821	8.445	11.823
9	2.162	2.572	3.782	5.483	7.954	11.136
10	2.053	2.444	3.592	5.209	7.556	10.579
11	1.958	2.332	3.428	4.968	7.206	10.089
12	1.872	2.228	3.275	4.750	6.889	9.645
13	1.784	2.123	3.120	4.524	6.565	9.191
14	1.704	2.027	2.978	4.321	6.270	8.778
15	1.627	1.937	2.848	4.129	5.986	8.381
16	1.560	1.856	2.727	3.955	5.739	8.035
17	1.511	1.798	2.642	3.833	5.562	7.787
18	1.472	1.753	2.577	3.736	5.418	7.586
19	1.429	1.701	2.502	3.627	5.260	7.364
20	1.383	1.646	2.418	3.505	5.090	7.127

Cự ly	Loại đường					
	Đường loại 1	Đường loại 2	Đường loại 3	Đường loại 4	Đường loại 5	Đường loại ĐBX
21	1.327	1.581	2.321	3.366	4.884	6.838
22	1.276	1.516	2.233	3.234	4.696	6.574
23	1.229	1.463	2.151	3.119	4.523	6.332
24	1.189	1.415	2.078	3.015	4.375	6.125
25	1.151	1.368	2.013	2.917	4.235	5.929
26	1.114	1.325	1.949	2.824	4.099	5.738
27	1.077	1.280	1.883	2.729	3.962	5.547
28	1.040	1.237	1.819	2.638	3.826	5.357
29	1.005	1.196	1.757	2.546	3.697	5.176
30	973	1.157	1.704	2.468	3.579	5.011
31 - 35	944	1.122	1.651	2.394	3.472	4.861
36 - 40	919	1.093	1.606	2.327	3.380	4.732
41 - 45	897	1.069	1.571	2.276	3.303	4.624
46 - 50	879	1.047	1.538	2.231	3.236	4.531
51 - 55	874	1.040	1.528	2.215	3.215	4.500
56 - 60	859	1.021	1.502	2.177	3.160	4.424
61 - 70	845	1.006	1.478	2.143	3.110	4.354
71 - 80	834	993	1.459	2.116	3.070	4.298
81 - 90	825	982	1.443	2.092	3.035	4.250
91 - 100	818	972	1.429	2.074	3.011	4.215
Từ 101 km trở lên	811	967	1.420	2.058	2.986	4.180

**2. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 2:** Được tính bằng 1,10 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 2 bao gồm: Ngói, lương thực đóng bao, đá các loại (trừ đá xay), gỗ cây, than các loại, các loại quặng, sơn các loại, tranh, tre, nứa, lá, bương, vầu, hóp, sành, sứ, các thành phẩm và bán thành phẩm bằng gỗ (cửa, tủ, bàn, ghế, chân song...), các thành phẩm và bán thành phẩm kim loại (thanh, thỏi, dầm, tấm, lá, dây, cuộn, ống (trừ ống nước)...).

**3. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 3:** Được tính bằng 1,3 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 3 bao gồm: Lương thực rồi, xi măng, vôi các loại, phân bón các loại (trừ phân động vật), xăng dầu, thuốc trừ sâu, trừ dịch, thuốc chống mối mọt, thuốc thú y, sách, báo, giấy viết, giống cây trồng, nông sản phẩm, các loại vật tư, máy móc, thiết bị chuyên ngành, nhựa đường, cột điện, ống nước (bằng thép, bằng nhựa).

**4. Đơn giá cước cơ bản đối với hàng bậc 4:** Được tính bằng 1,40 lần cước hàng bậc 1.

Hàng bậc 4 bao gồm: Nhựa nhũ tương, muối các loại, thuốc chữa bệnh, phân động vật, bùn, các loại hàng dơ bẩn, kính các loại, hàng tinh vi, hàng thủy tinh, xăng dầu chứa bằng phi.

**5.** Trường hợp vận chuyển các mặt hàng không có tên trong danh mục 4 bậc hàng nêu trên thì chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào đặc tính của mặt hàng tương đương để xếp vào bậc hàng thích hợp khi tính cước vận chuyển.

## **II. CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC TĂNG (CỘNG THÊM) VÀ TÍNH NGOÀI CƯỚC CƠ BẢN**

### **1. Các trường hợp được tăng (cộng thêm) so với cước cơ bản quy định**

1.1. Cước vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn, phải sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

1.2. Cước vận chuyển hàng hoá bằng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống được cộng thêm 30% mức cước cơ bản.

1.3. Cước vận chuyển hàng bằng phương tiện có thiết bị tự xếp dỡ hàng:

a) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị tự đổ (xe ben), phương tiện có thiết bị nâng hạ (xe reo) được cộng thêm 15% mức cước cơ bản.

b) Hàng hoá vận chuyển bằng phương tiện có thiết bị hút xả (xe stec) được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

c) Ngoài giá cước quy định tại ý a, ý b điểm 3 nói trên, mỗi lần sử dụng:

+ Thiết bị tự đổ, thiết bị hút xả: được cộng thêm 2.500 đồng/tấn hàng

+ Thiết bị nâng hạ: được cộng thêm 3.000 đồng/tấn hàng.

1.4. Trường hợp vận chuyển hàng hoá quá khổ hoặc quá nặng bằng phương tiện vận tải thông thường: Cước vận chuyển được cộng thêm 20% mức cước cơ bản.

1.5. Vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng tải phải sử dụng phương tiện vận tải đặc chủng: áp dụng biểu cước do Bộ Giao thông vận tải quy định.

### **2. Các loại chi phí khác ngoài cước vận chuyển hàng hoá**

2.1. Chi phí huy động phương tiện

Quãng đường huy động có chiều dài dưới 3 km không tính tiền huy động, khi phương tiện vận tải được huy động từ bãi đỗ xe (của đơn vị vận tải, đội xe) đi xa trên 3 km đến địa điểm khác làm việc trong một thời gian. Xong công việc phương tiện vận tải lại về nơi xuất phát ban đầu thì được tính một lần huy động phương tiện (trừ trường hợp bên chủ hàng không bố trí được chỗ ở cho công nhân lái phương tiện và chỗ để phương tiện).

Tiền huy động phương tiện được tính theo công thức sau:

$$\text{Tiền huy động phương tiện} = \frac{[(\text{Tổng số km xe chạy} - 3 \text{ km xe chạy đầu} \times 2) - (\text{số km xe chạy có hàng} \times 2)] \times \text{đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1 ở cự ly trên 100 km} \times \text{trọng tải đăng ký phương tiện}}{1}$$

## 2.2. Chi phí phương tiện chờ đợi

- Thời gian xếp dỡ làm thủ tục giao nhận trong một chuyến vận chuyển tối đa là 01 giờ (đối với bốc xếp hàng hoá di chuyển dân tái định cư được tính tối đa 02 giờ) tùy thuộc từng loại hàng chủ hàng và chủ phương tiện có hợp đồng cụ thể; quá thời gian quy định trên, bên nào gây nên chậm trễ thì bên đó phải trả tiền chờ đợi.

- Tiền chờ đợi quy định cho các loại xe là 15.000đ/tấn-xe-giờ và 6.000đ/tấn-moóc-giờ.

- Việc quy định tròn số lẻ như sau: Dưới 15 phút không tính, từ 15 phút đến 30 phút tính 30 phút, trên 30 phút tính 1 giờ.

## 2.3. Chi phí chèn lót, chằng buộc hàng hoá

Những hàng hoá (hàng công kênh, dễ vỡ, hàng nặng, hàng rời...) khi vận chuyển đòi hỏi phải chèn lót, chằng buộc thì ngoài tiền cước, chủ phương tiện được thu thêm tiền chèn lót, chằng buộc.

Phí chèn lót, chằng buộc do chủ hàng và chủ phương tiện thoả thuận ghi vào hợp đồng vận chuyển.

## 2.4. Phí đường cầu, phà:

Trường hợp chủ phương tiện vận chuyển trên đường có thu phí đường, cầu, phà thì chủ hàng phải thanh toán tiền phí đường, cầu, phà cho chủ phương tiện theo đơn giá do nhà nước quy định.

## 2.5. Chi phí vệ sinh phương tiện:

Phương tiện vận tải đưa đến xếp hàng hoá phải được quét dọn sạch sẽ, vệ sinh thông thường do bên vận tải đảm nhiệm không tính tiền.

Trường hợp vận chuyển hàng hoá là các loại vôi, xi măng rời, muối, phân bón, hàng dơ bẩn... thì chủ hàng phải trả tiền vệ sinh cho bên chủ phương tiện theo giá thoả thuận giữa hai bên.

### III. TRỌNG LƯỢNG TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ

1. Trường hợp đủ tải: Là trọng lượng hàng hoá thực tế vận chuyển kể cả bao bì (trừ trọng lượng vật liệu kê, chèn lót, chằng buộc). Đơn vị trọng lượng tính cước là tấn (T).

2. Trường hợp vận chuyển hàng thiếu tải:

Đối với những mặt hàng cồng kềnh hoặc những mặt hàng theo yêu cầu kỹ thuật mà vận chuyển không xếp được đủ trọng tải thiết kế phương tiện (trường hợp chủ hàng có số lượng hàng hoá nhỏ hơn trọng tải đăng ký của phương tiện hoặc có số lượng hàng hoá đã xếp đầy thùng xe nhưng vẫn chưa sử dụng hết trọng tải đăng ký của xe), phương pháp tính cước như sau:

$$\text{Tổng cước} = \frac{\left\{ \begin{array}{l} \text{Mức cước} \\ \text{cơ bản} \end{array} + \frac{\text{Hệ số}}{\text{tăng (nếu có)}} \right\} \times \text{Trọng tải thiết kế}}{\text{Trọng tải thực chở}} \times \text{Hệ số sử dụng trọng tải}$$

#### **Trong đó:**

- Mức cước cơ bản = Chiều dài quãng đường x Đơn giá cước x Hệ số bậc hàng.

- Hệ số được tăng (nếu có) như hệ số sử dụng xe trọng tải từ 3 tấn trở xuống; vận chuyển hàng hoá trên một số tuyến đường khó khăn sử dụng xe 3 cầu chạy bằng xăng.

- Hệ số sử dụng trọng tải:

+ Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được dưới 50% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 80% trọng tải đăng ký phương tiện.

+ Nếu hàng hoá vận chuyển chỉ xếp được từ 50% đến 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng 90% trọng tải đăng ký phương tiện.

+ Nếu hàng hoá vận chuyển xếp được trên 90% trọng tải đăng ký của phương tiện thì trọng lượng tính cước bằng trọng lượng hàng hoá thực chở.

3. Chở hàng quá khổ, quá nặng.

- Hàng quá khổ là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có một trong các đặc điểm sau:

+ Có chiều dài dưới 12m và khi xếp lên xe vượt quá chiều dài quy định thùng xe.

+ Có chiều rộng của kiện hàng dưới 2,5m và khi xếp lên xe vượt quá chiều rộng quy định của thùng xe.

+ Có chiều cao quá 3,2m tính từ mặt đất.

- Hàng quá nặng là loại hàng mà mỗi kiện hàng không tháo rời ra được khi xếp lên xe và có trọng lượng trên 5 tấn đến dưới 20 tấn.

- Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa quá tải, vừa quá nặng: Chủ phương tiện chỉ được thu một mức cước quá khổ hoặc quá nặng. Đối với một kiện hàng vừa quá khổ, vừa thiếu tải chủ phương tiện được thu một mức cước tối đa không quá mức cước tính theo trọng tải phương tiện dùng để vận chuyển. Những trường hợp trên do chủ phương tiện tự chọn.

4. Chở hàng chứa trong container: Bậc hàng tính cước là hàng bậc 3 cho tất cả các loại hàng chứa trong container. Trọng lượng tính cước là trọng tải đăng ký của container.

#### **IV. KHOẢNG CÁCH TÍNH CƯỚC**

- Khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển có hàng.

- Nếu khoảng cách vận chuyển từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng có nhiều tuyến vận chuyển khác nhau thì khoảng cách tính cước là khoảng cách thực tế vận chuyển, nhưng cả hai bên phải ghi vào hợp đồng vận chuyển, hoặc chứng từ hợp lệ khác.

- Đơn vị khoảng cách tính cước là Kilômét (viết tắt là Km).

- Khoảng cách tính cước tối thiểu là 01 km.

- Quy tròn khoảng cách tính cước: Số lẻ dưới 0,5km không tính, từ 0,5 km đến dưới 1 km được tính là 1 km.

#### **V. LOẠI ĐƯỜNG TÍNH CƯỚC**

1. Đối với các tuyến đường đã có quyết định phân loại đường của cấp có thẩm quyền:

- Đường do Trung ương quản lý tính theo quyết định phân cấp loại đường của Bộ Giao thông vận tải về xếp loại đường để xác định cước vận tải đường bộ.

- Đường do địa phương quản lý thì UBND tỉnh tính theo quyết định phân loại đường của UBND tỉnh.

2. Đối với tuyến đường mới khai thông chưa xếp loại, chưa công bố cự ly thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thoả thuận về loại đường, cự ly và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

3. Đối với các tuyến đường mới cải tạo (hoặc cải tạo nâng cấp) xong chưa phân loại đường thì hai bên chủ hàng và chủ phương tiện căn cứ vào tiêu chuẩn hiện hành của Bộ Giao thông vận tải để thoả thuận về loại đường và ghi vào hợp đồng vận chuyển.

4. Đối với đường từ trung tâm huyện, thị đến trung tâm xã:

- Đối với đoạn đường trùng với đường quốc lộ: tính theo phân loại đường của Bộ Giao thông vận tải.



- Đối với đoạn đường trùng với đường tỉnh lộ: tính theo phân loại đường của UBND tỉnh.

- Đối với đường đất, đường cấp phối: tính loại đường đặc biệt xấu.

- Đối với đường đã rải nhựa nhưng chưa phân loại đường tạm tính đường loại 5.

5. Vận chuyển hàng hoá trên đường nội thị do mật độ phương tiện các loại và người đi lại nhiều, tốc độ phương tiện đi lại giảm, thời gian chờ đợi nhiều, năng suất phương tiện thấp, chi phí vận tải cao, được tính cước theo đường loại 3 cho các mặt hàng.

## **VI. MỘT SỐ VÍ DỤ TÍNH CƯỚC VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ BẰNG ÔTÔ**

1. Vận chuyển hàng hoá trên cùng một loại đường: vận chuyển hàng hoá ở cự ly nào, loại đường nào thì sử dụng đơn giá cước ở cự ly, loại đường đó để tính cước.

**Ví dụ 1:** Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, cự ly 30 km, trên đường loại 1. Tính cước cơ bản như sau:

Áp dụng đơn giá cước ở cự ly 30 km, hàng bậc 1, đường loại 1 là 973 đ/T-km. Cước được thu là:

$$973\text{đ/T-km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ Tấn} = 291.900 \text{ đồng.}$$

2. Vận chuyển hàng hoá trên chặng đường gồm nhiều loại đường khác nhau thì dùng đơn giá cước của khoảng cách toàn chặng đường, ứng với từng loại đường để tính cước cho từng đoạn đường rồi cộng lại.

**Ví dụ 2:** Vận chuyển 10 tấn hàng bậc 1, khoảng cách vận chuyển 140 km, trong đó gồm 70 km đường loại 1, 30 km đường loại 2, 40 km đường loại 3 và 5 km đường loại 5. Tính cước cơ bản như sau:

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 1, hàng bậc 1 để tính cước cho 70 km đường loại 1.

$$811\text{đ/T-km} \times 70 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 567.700 \text{ đồng.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100 km của đường loại 2, hàng bậc 1 để tính cước cho 30 km đường loại 2:

$$967\text{đ/T-km} \times 30 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 290.100 \text{ đồng.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 3, hàng bậc 1 để tính cước cho 40 km đường loại 3:

$$1.420\text{đ/T-km} \times 40 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 568.000 \text{ đồng.}$$

+ Dùng đơn giá cước ở cự ly trên 100km của đường loại 5, hàng bậc 1 để tính cước cho 5 km đường loại 5:

$$2.986\text{đ/T-km} \times 5 \text{ km} \times 10 \text{ tấn} = 149.300 \text{ đồng.}$$

Cước toàn chặng đường là:

$$481.600 \text{ đ} + 245.700 \text{ đ} + 481.600 \text{ đ} + 126.500 \text{ đ} = 1.575.400 \text{ đồng.}$$

**Ví dụ 3:** Vận chuyển 12 tấn muối iốt trên quãng đường miền núi có cự ly 30 km đường loại 5, sử dụng phương tiện có trọng tải nhỏ (3 tấn), cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$3.579 \text{ đ/T-km} \times 1,4 (\text{HB4}) \times 30 \text{ km} \times 12 \text{ tấn} = 1.803.816 \text{ đồng.}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng phương tiện có trọng tải từ 3 tấn trở xuống (áp dụng điểm 1.2, phần II):

$$1.803.816 \text{ đ/tấn} \times 30\% = 541.144,8 \text{ đồng.}$$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.803.816 \text{ đ} + 541.144,8 \text{ đ} = 2.344.960,8 \text{ đồng.}$$

**Ví dụ 4:** Vận chuyển 25 tấn xăng bằng xe Stec (có sử dụng thiết bị hút xả), cự ly 42 km đường loại 2, cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$1.069 \text{ đ/T-km} \times 1,3 (\text{HB3}) \times 42 \text{ km} \times 25 \text{ tấn} = 1.459.185 \text{ đồng.}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

- Sử dụng xe Stec (áp dụng ý b, điểm 1.3, phần II) :

$$1.459.185 \text{ đ} \times 20\% = 291.837 \text{ đồng.}$$

- Sử dụng thiết bị hút xả (áp dụng tiết 1, ý c, điểm 1.3, phần II):

$$2.500 \text{ đ} \times 25 \text{ tấn} = 62.500 \text{ đồng.}$$

3. Tổng số tiền cước vận chuyển là:

$$1.459.185 \text{ đ} + 291.837 \text{ đ} + 62.500 \text{ đ} = 1.813.522 \text{ đồng.}$$

**Ví dụ 5:** Vận chuyển 22 tấn phân hoá học trên quãng đường có cự ly 85 km (trong đó 5km đường loại 3, 30 km đường loại 4 và 50 km đường loại 5), xe có trọng tải 5 tấn nhưng chỉ chở được 4 tấn (hệ số sử dụng trọng tải bằng 80%), sử dụng phương tiện 3 cầu chạy bằng xăng. Cước vận chuyển tính như sau:

1. Mức cước cơ bản:

$$[(1.443 \text{ đ/T-km} \times 5) + (2.092 \text{ đ/T-km} \times 30) + (3.035 \text{ đ/T-km} \times 50)] \times 1,3 (\text{HB3}) = 288.242,5 \text{ đ/tấn.}$$

2. Các quy định được cộng thêm tiền cước:

Sử dụng phương tiện 3 cầu chạy xăng (áp dụng điểm 1.1, phần II).

Tiền cước 1 tấn do phương tiện chạy xăng:

$$288.242,5 \text{ đ/tấn} \times 30\% = 86.472,75 \text{ đ/tấn.}$$

3. Tiền cước một tấn hàng là:

$$288.242,5 \text{ đ/tấn} + 86.472,75 \text{ đ/tấn} = 374.715,25 \text{ đ/tấn}$$

4. Do hàng vận chuyển chỉ xếp được 80% trọng tải đăng ký phương tiện, áp dụng quy định tại điểm 2, phần III); tiền cước 1 tấn là:

$$(374.715,25 \text{ đ/tấn} \times 5T \times 90\%): 4\text{tấn}(\text{thực chở}) = 421.554,66 \text{ đ/tấn.}$$

5. Tổng tiền cước là:

$$421.554,66 \text{ đ/tấn} \times 22 \text{ tấn} = 9.274.202,52 \text{ đồng.}$$

**Ví dụ 6:** Xe ô tô 5 tấn được điều từ bãi đỗ xe (điểm A) đến địa điểm B cự ly dài 50 km để vận chuyển hàng từ điểm B đi đến điểm C có cự ly dài 100km, sau khi xong việc xe trở về điểm đỗ A, tiền huy động phí được tính như sau:

$$\text{- Tổng số km xe chạy từ A đến C là: } 150 \text{ km} \times 2 = 300 \text{ km.}$$

$$\text{- Số km phải trừ theo quy định là: } 3\text{km} \times 2 = 6 \text{ km.}$$

$$\text{- Số km xe chạy có hàng là từ B đến C là: } 100\text{km} \times 2 = 200 \text{ km}$$

$$\text{- Đơn giá cước hàng bậc 1, đường loại 1, cự ly trên 100 km là } 688\text{đ/T-km.}$$

Tiền huy động phí là:

$$(300\text{km} - 6\text{km} - 200\text{km}) \times 5 \text{ tấn} \times 811\text{đ/T-km} = 381.170 \text{ đồng.}$$